TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 338/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 30-8-2019
V/v Ly hôn giữa anh Q và chị D.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Thanh Sơn

Bà Mai Hồng Thắm

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành *tham gia phiên tòa*: Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 165/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2019 về "Ly hôn" theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 133/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Anh Đ V Q, sinh ngày 09-02-1993 (có mặt)
Nơi cư trú: Tổ 06, ấp V Q, xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: Chị P T D, sinh ngày 10-5-1997 (vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)
Nơi cư trú: Tổ 02, ấp V L, xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, tờ tự khai ngày 02-5-2019 và tại phiên tòa nguyên đơn anh Đ V Q trình bày:

+Về hôn nhân: Anh và chị P T D kết hôn năm 2013, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang số 03 ngày 03-02-2016. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 02/2016 thì chị D bỏ nhà đi cho đến nay. Nay anh nhận thấy không còn tình cảm với chị D, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin ly hôn với chị P T D.

+Về con chung: Có 01 con chung tên Đ V K, sinh ngày 09-11-2013. Hiện chị D đang nuôi con. Nếu ly hôn anh đồng ý để chị D được tiếp tục nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Anh không cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và 2 lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho chị P T D, nhưng chị D vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Sau khi nhận được Quyết định đưa vụ án ra xét xử chị D có gửi đến Tòa án Đơn xin vắng mặt phiên tòa xét xử vụ án, đồng thời chị D có trình bày chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của anh Q, chị hiện đang nuôi con tên Đ V K, sinh ngày 09-11-2013, chị không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17-7-2019, bà P T M trình bày: Bà là mẹ ruột của chị P T D. Vợ chồng Q – D sau khi cưới sống bên chồng 1 năm, đến năm 2015 vợ chồng lên tỉnh Bình Dương làm công nhân; việc vợ chồng Q – D xảy ra mâu thuẫn gì bà không biết; hai bên sui gia cũng không ai nói gì. Cách nay khoảng 02 năm Q – D sống ly thân cho đến nay. Bà nhận thấy Q – D không có khả năng đoàn tụ. Q – D có 01 con chung tên Đ V K, sinh ngày 09-11-2013 hiện bà đang nuôi cháu ngoại.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23-7-2019, bà L T A trình bày: Bà là mẹ ruột của anh Đ V Q, Vợ chồng Q – D sau khi cưới sống bên chồng 1 năm, sáu đó vợ chồng lên tỉnh Bình Dương làm công nhân; D đi làm có nhiều bạn bè nên Q ghen nên vợ chồng thường hay cải vã, D bỏ đi làm chỗ khác, Q có đi tìm nhưng không gặp nên bỏ luôn không tìm. Q – D sống ly thân khoảng 2 năm nay. Cha mẹ hai bên có khuyên can nhưng không thành. Bà nhận thấy Q – D không có khả năng đoàn tụ.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với bị đơn chị P T D, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định Đưa vụ án ra xét xử, bị đơn chị D có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với bị đơn chị D.

[2] *Về hôn nhân:* Anh Đ V Q và chị P T D kết hôn năm 2013. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang số 03 ngày 03-02-2016 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Anh Q có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa anh Q và chị D nhưng chị D không tham gia hòa giải. Tại đơn xin vắng mặt phiên tòa xét xử vụ án ngày 24-8-2019, chị D trình bày đồng ý ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của anh Q nhưng không tham gia phiên tòa. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa anh Q và chị D là trầm trọng; bà M là mẹ chị D và bà A là mẹ anh Q đều trình bày Q – D không có khả năng đoàn tụ. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là anh Q được ly hôn với chị D là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung:* Anh Đ V Q và chị P T D có 01 con chung. Chị D có yêu cầu nuôi con, anh Q cũng đồng ý để chị D được tiếp tục nuôi con.

Xét thấy: Cháu K từ nhỏ đã quen sống với gia đình chị D. Tuy nhiên từ sau khi sống ly thân cho đến nay chị D nuôi dưỡng và chăm sóc cháu chu đáo. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của cháu; Hội đồng xét xử xét thấy nên để cho chị D được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp.

Chị P T D và các thành viên trong gia đình chị D không được cản trở anh Đ V Q trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh Đ V Q lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị D có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của anh Q theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Chị P T D không yêu cầu anh Đ V Q cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung:* Anh Đ V Q trình bày Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị P T D không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, nguyên đơn anh Đ V Q phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014255 ngày 13-5-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[7] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự,

Nguyên đơn Đ V Q có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (30-8-2019)

Bị đơn chị P T D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân:* Anh Đ V Q được ly hôn với chị P T D.

Giấy chứng nhận kết hôn số 03 ngày 03-02-2016 của Ủy ban nhân dân xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về con chung:* Chị P T D được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Đ V K, sinh ngày 09-11-2013.

Chị P T D và các thành viên trong gia đình chị D không được cản trở anh Đ V Q trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh Đ V Q lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị D có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của anh Q theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về án phí:* Nguyên đơn anh Đ V Q phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014255 ngày 13-5-2019 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo:*

Nguyên đơn anh Đ V Q có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (30-8-2019)

Bị đơn chị P T D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Đông Hoà

Nơi nhận:
-Các đương sự (để thi hành);
-Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
-Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
-Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã V B, huyện C T, tỉnh An Giang;
-Lưu hồ sơ vụ án.